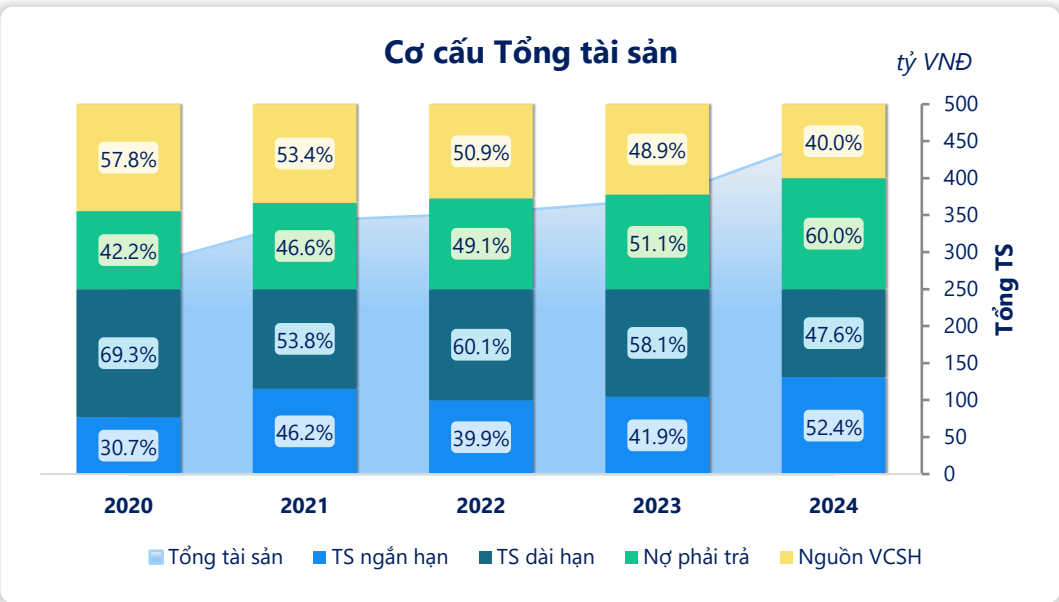
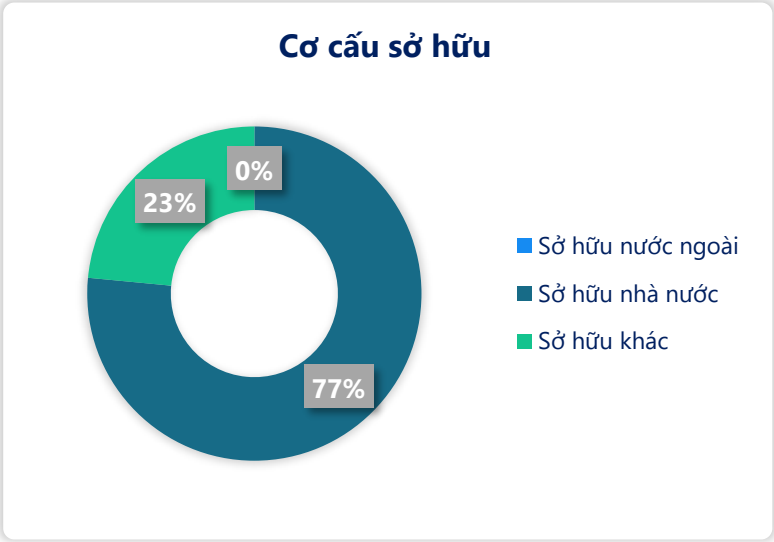


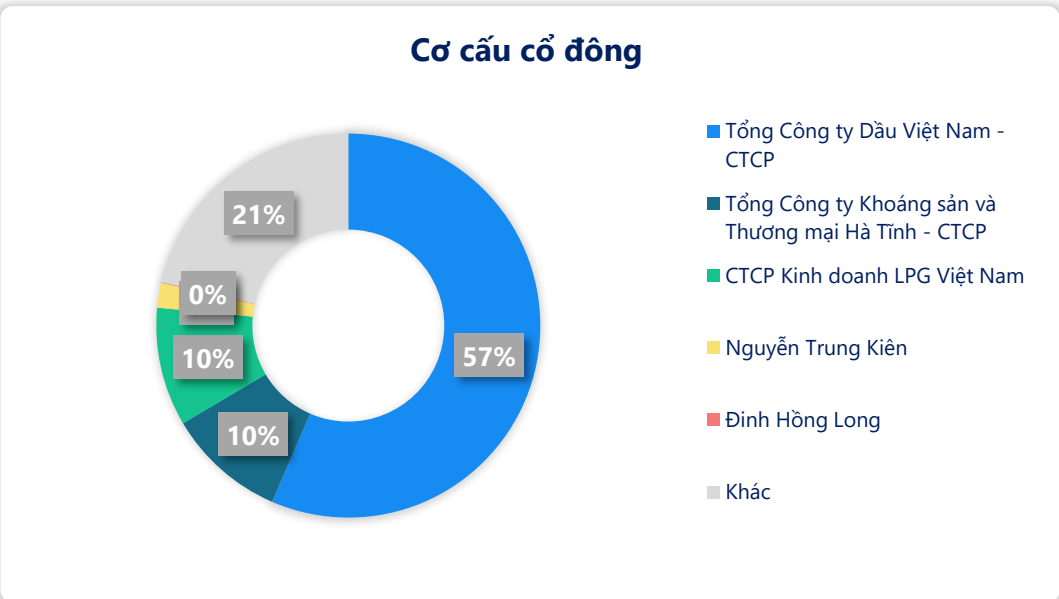
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,269		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,917		
SL cổ phiếu LH		12,499,612		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		945		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		183		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		106		
P/E		8.0		
EPS		1,066		
	YTD	1T	3T	6T
POV		2.4%	2.4%	-1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **POV** năm 2024 tăng trưởng **23.5%** so với năm trước, đạt **458.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.4% và 47.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

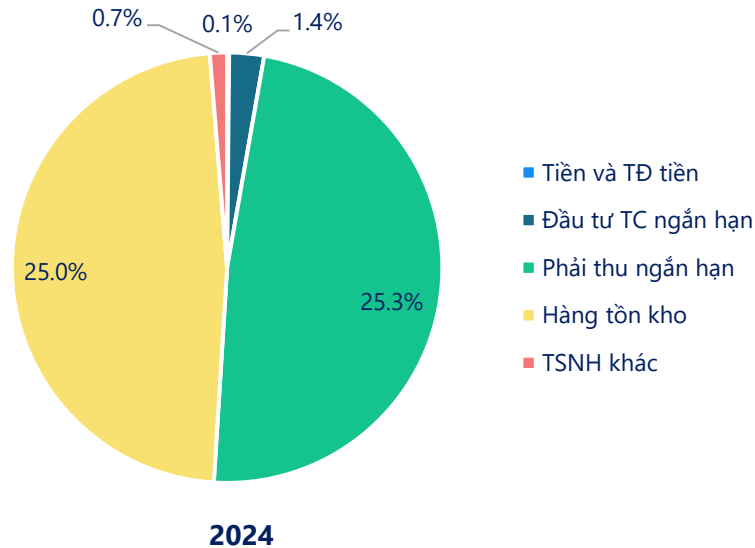
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



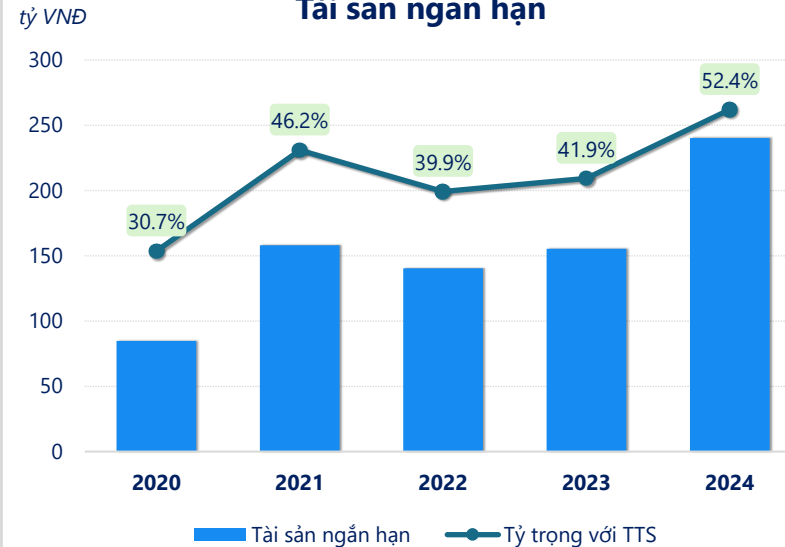
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 23.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **56.5%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam nắm giữ 9.98%.

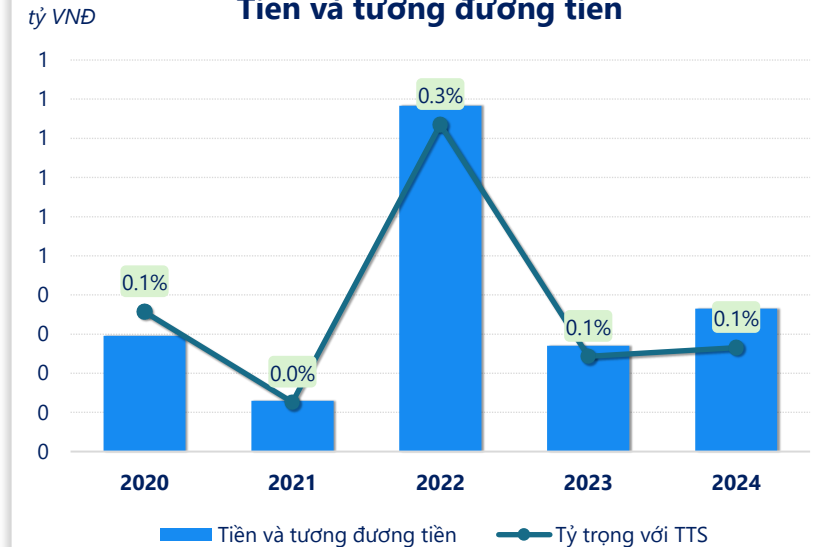
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



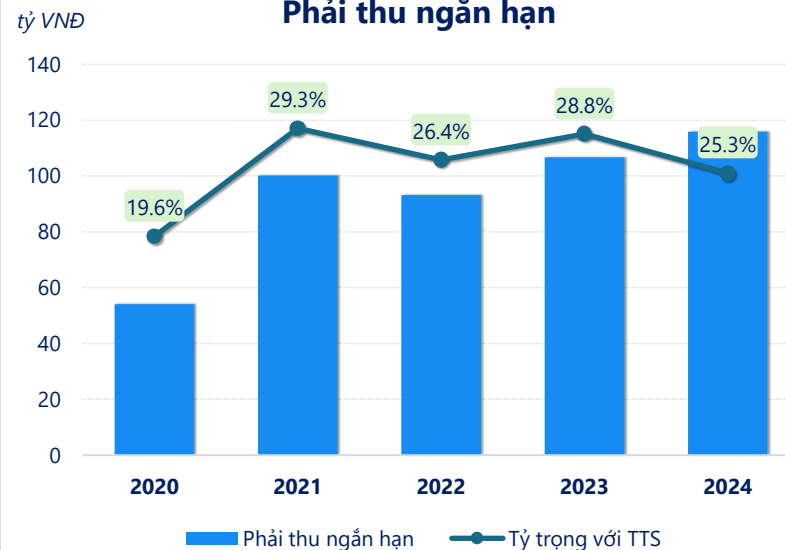
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POV đạt **240.1** tỷ đồng, tăng trưởng **54.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

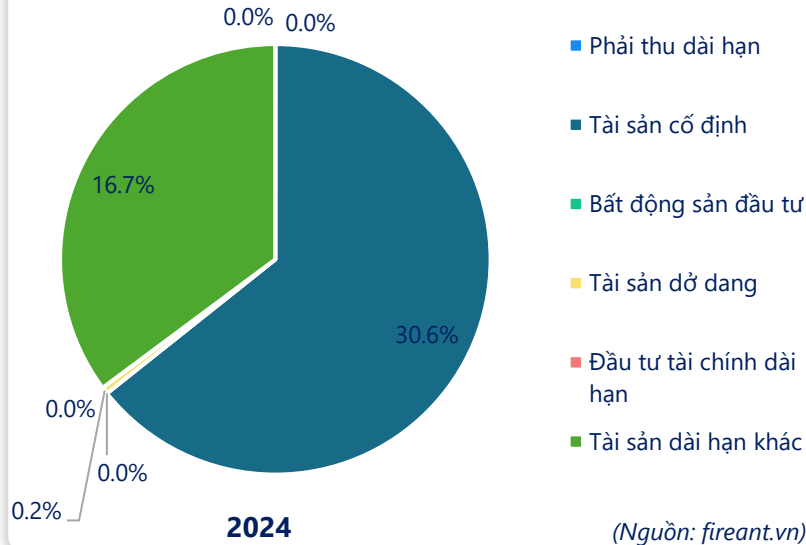
Phải thu ngắn hạn



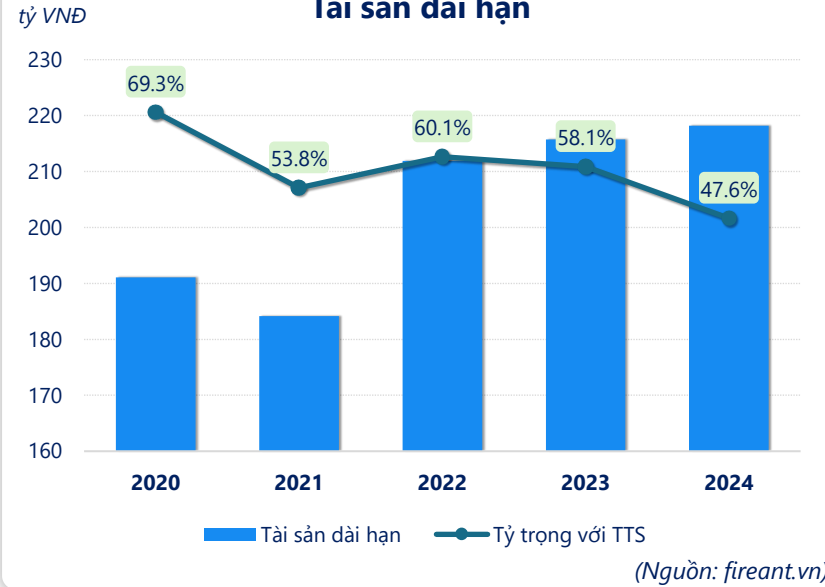
Hàng tồn kho



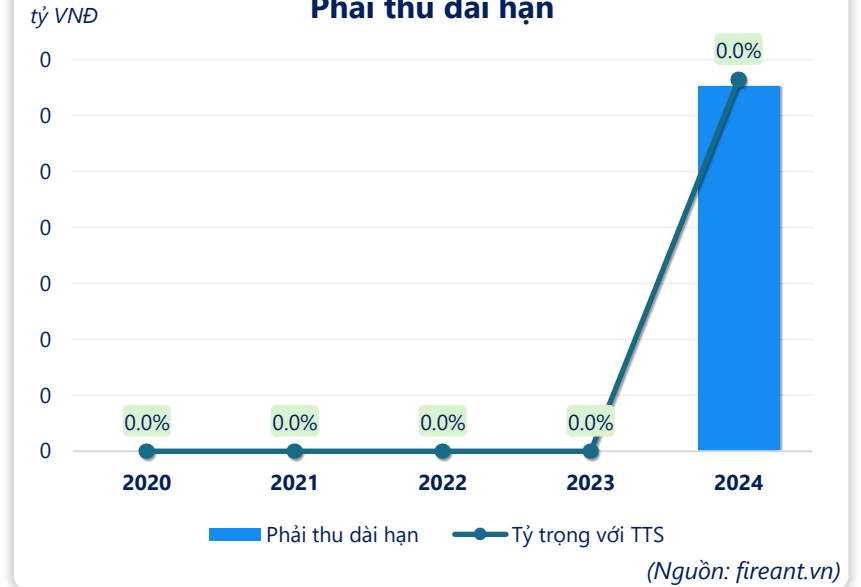
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



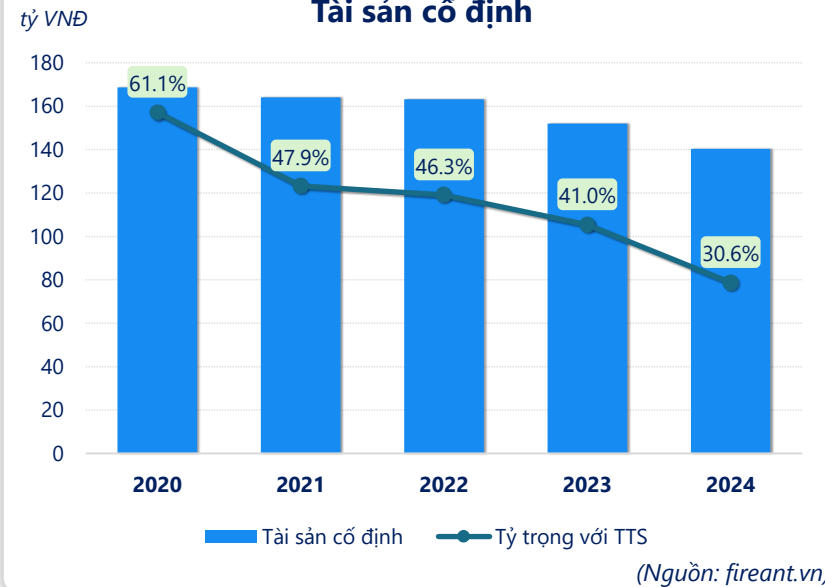
Phải thu dài hạn



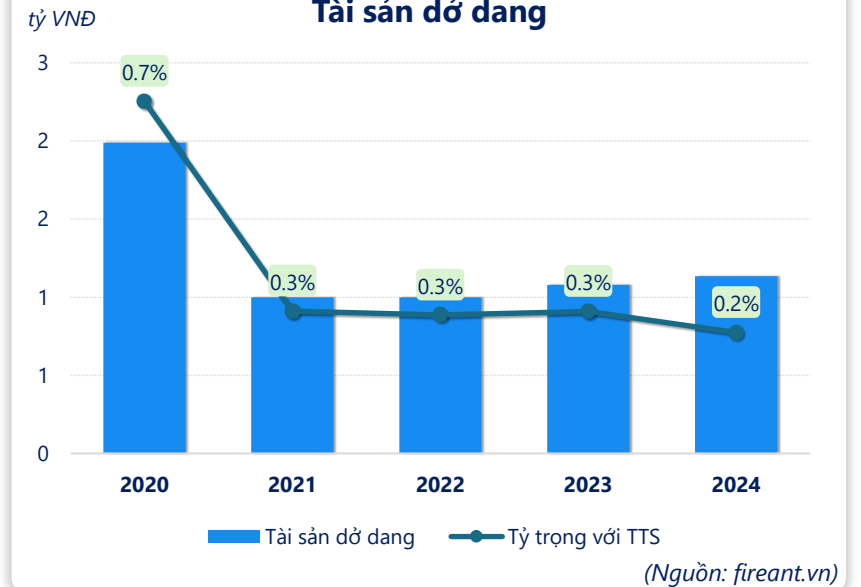
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.12%** so với năm trước và đạt **218.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **47.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.7%.

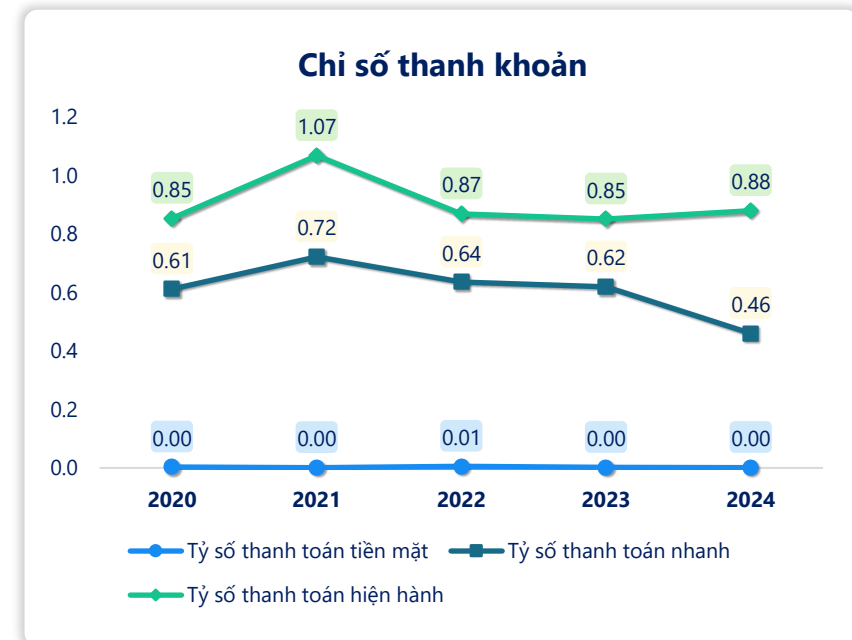
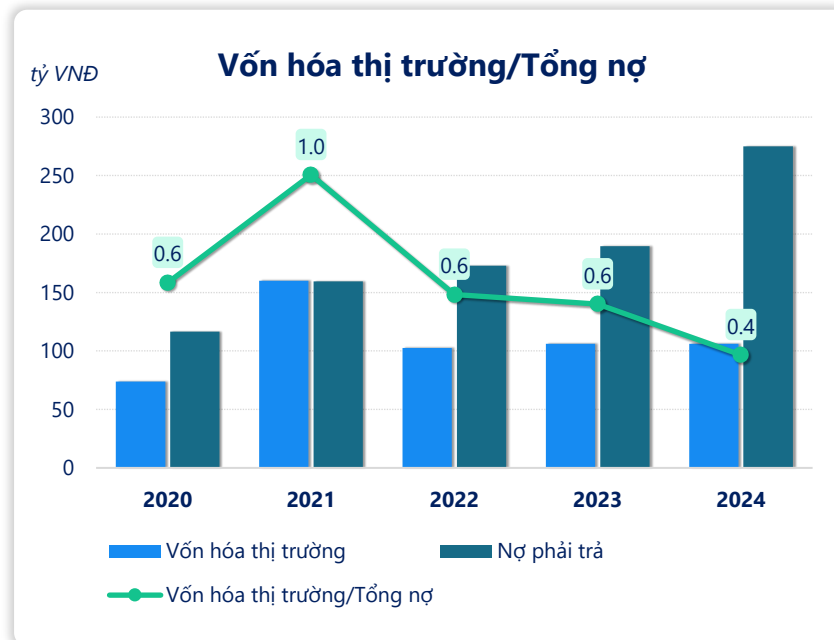
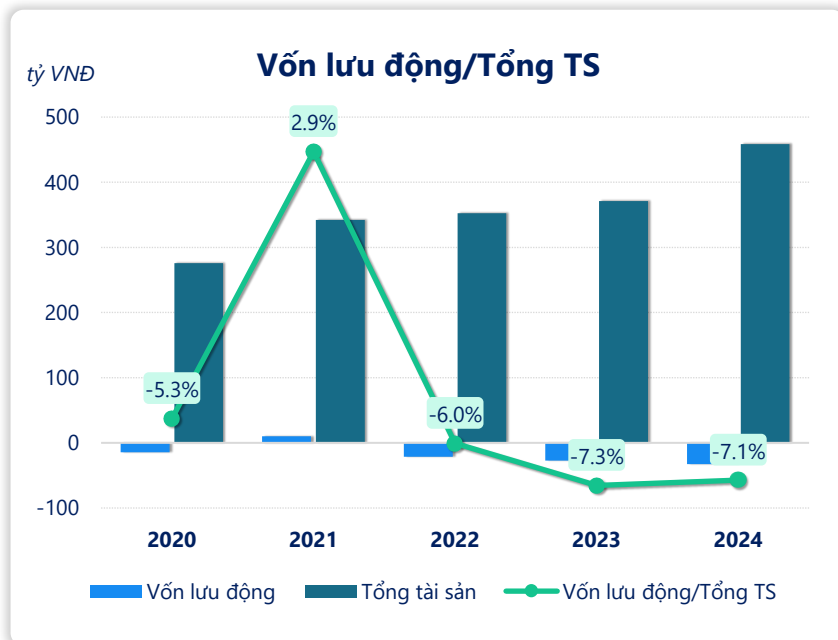
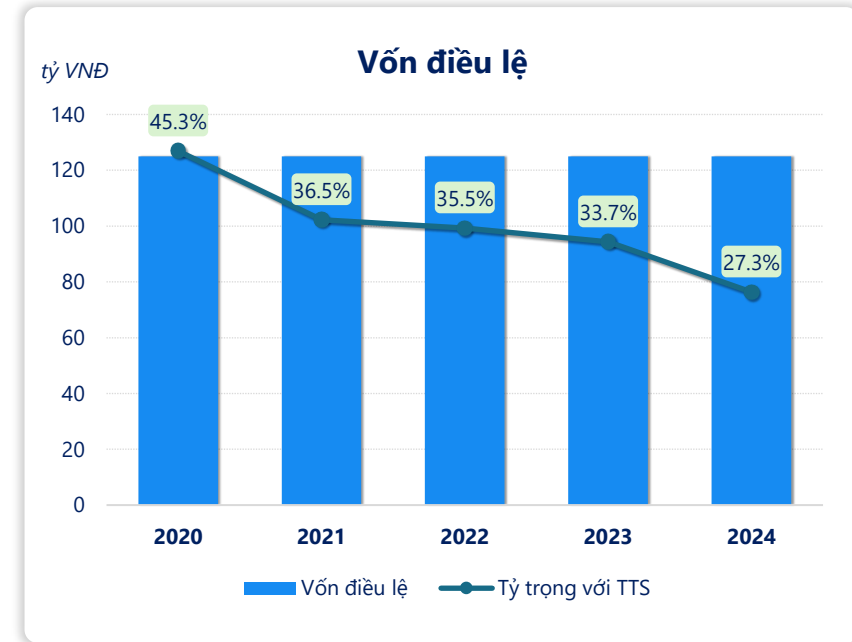
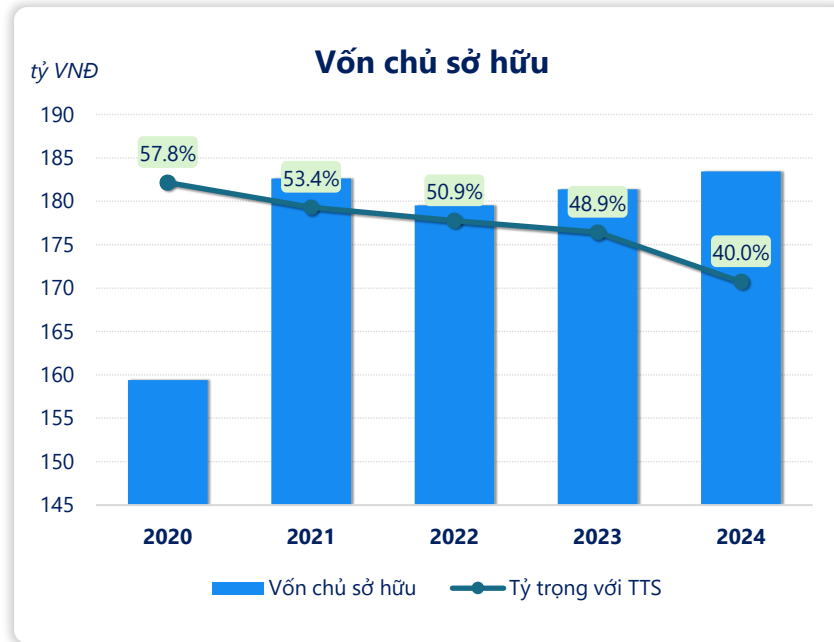
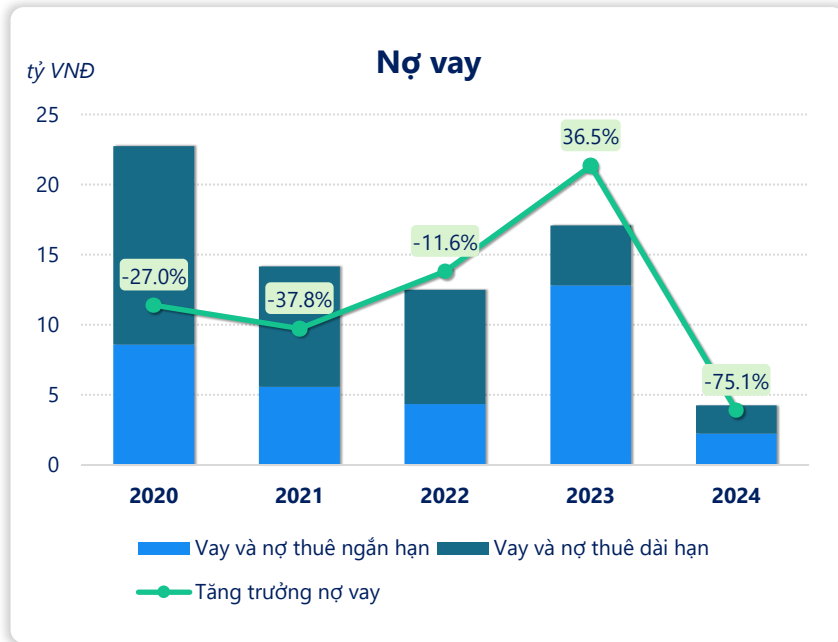
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	459	371	23.6%
Tài sản ngắn hạn	241	155	54.9%
Tiền và tương đương tiền	0.37	0.27	35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.28	5.85	7.3%
Phải thu ngắn hạn	116	107	9.0%
Hàng tồn kho	115	42.3	171%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	0.14	2090%
Tài sản dài hạn	218	216	1.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	140	152	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	1.08	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	76.5	62.6	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	190	45.0%
Nợ ngắn hạn	273	182	49.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.25	12.8	-82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	108	92.4%
Nợ dài hạn	2.00	7.26	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.26	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,153	1,727	3,443	3,894	4,478
Giá vốn hàng bán	1,110	1,646	3,342	3,788	4,344
Lợi nhuận gộp	42.7	81.1	102	105	134
Doanh thu HĐTC	0.50	1.00	3.15	2.17	1.64
Chi phí TC	4.31	1.82	1.19	1.59	0.78
Chi phí lãi vay	4.18	1.82	1.19	1.59	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	47.6	71.7	81.4	109
Chi phí QLDN	5.07	6.04	11.6	12.0	12.3
LN thuần từ HĐKD	-7.07	26.7	20.4	12.5	13.5
Lợi nhuận khác	9.14	0.01	0.46	4.56	-0.16
LN trước thuế	2.07	26.7	20.8	17.1	13.3
Lợi nhuận sau thuế	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	17.1	33.1	16.7	25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69	-9.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6	-16.4
Tiền đầu kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	-0.04	-0.17	0.75	-0.61	0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.30	0.13	0.88	0.27	0.37